TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
DN: C=VN, L=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, O=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL, CN =TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST.0104093672, E=YENHB@VIETTELPOST.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 17:40:56+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Ha Noi, Jan 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/*Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL/VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION.

- Mã chứng khoán/*Stock code:* VTP.
- Địa chỉ/*Address:* Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội/ *No.2, lane 15 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel:* 0962.683.130.
- E-mail: hoidongquantri@viettelpost.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:* Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2025/Separate Financial Statements for Quarter 4 of 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn https://viettelpost.com.vn/bao-cao-tai-chinh/*This information was published on the company's website on Jan 30, 2026, as in the link https://en.viettelpost.com.vn/financial-report*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: VPHĐQT.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

LÊ CÔNG PHÚ

viettel
post

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.094.503.259.451**	**4.216.650.863.659**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**180.095.426.659**	**204.040.016.771**
111	1. Tiền		180.095.426.659	204.040.016.771
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**2.053.000.000.000**	**1.409.690.392.400**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.053.000.000.000	1.409.690.392.400
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.655.569.625.390**	**1.923.265.123.518**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.164.144.349.622	1.401.124.452.586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		88.890.864.547	100.910.375.645
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	412.817.472.103	431.689.108.277
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(10.283.060.882)	(10.458.812.990)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**49.089.817.521**	**277.263.888.899**
141	1. Hàng tồn kho		49.089.817.521	277.263.888.899
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**156.748.389.881**	**402.391.442.071**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	156.748.389.881	402.391.442.071
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.702.259.941.925**	**1.666.285.802.267**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**40.356.859.686**	**331.964.998.533**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	40.356.859.686	331.964.998.533
220	**II. Tài sản cố định**		**1.036.304.790.824**	**740.330.526.203**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	963.419.458.729	686.684.112.572
222	*- Nguyên giá*		*1.729.144.243.443*	*1.285.203.039.158*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(765.724.784.714)*	*(598.518.926.586)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	72.885.332.095	53.646.413.631
228	*- Nguyên giá*		*126.401.942.444*	*87.688.236.444*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(53.516.610.349)*	*(34.041.822.813)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**41.584.995.680**	**75.029.511.026**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		41.584.995.680	75.029.511.026
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**155.240.228.463**	**108.301.074.112**
251	1. Đầu tư vào công ty con		167.010.352.573	78.301.074.112
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(11.770.124.110)	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**428.773.067.272**	**410.659.692.393**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	428.773.067.272	410.659.692.393
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.796.763.201.376**	**5.882.936.665.926**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.057.000.096.658**	**4.314.185.959.065**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.550.775.418.075**	**4.215.230.380.931**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	611.902.718.132	517.251.064.036
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.586.225.358	1.584.505.212
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	45.702.934.832	97.656.921.652
314	4. Phải trả người lao động		202.834.402.974	468.011.123.156
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	407.175.096.741	232.334.306.161
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	4.547.850.947	16.961.016.945
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	902.622.685.723	1.417.267.901.848
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.360.635.094.453	1.375.517.858.200
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.768.408.915	88.645.683.721
330	**II. Nợ dài hạn**		**506.224.678.583**	**98.955.578.134**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	19.179.117.375	26.452.964.500
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	487.045.561.208	72.502.613.634
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.739.763.104.718**	**1.568.750.706.861**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**1.739.763.104.718**	**1.568.750.706.861**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.173.847.940	21.173.847.940
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		157.690.261.253	43.486.276.732
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		343.068.575.525	286.260.162.189
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		-	*3.000.803.551*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*343.068.575.525*	*283.259.358.638*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.796.763.201.376**	**5.882.936.665.926**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**3.554.494.398.867**	**5.256.011.717.960**	**16.063.311.906.012**	**18.959.592.234.371**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.554.494.398.867**	**5.256.011.717.960**	**16.063.311.906.012**	**18.959.592.234.371**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**22**	**3.304.212.103.073**	**4.991.278.762.181**	**15.251.455.966.549**	**18.122.937.000.287**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**250.282.295.794**	**264.732.955.779**	**811.855.939.463**	**836.655.234.084**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	118.146.250.896	59.066.541.368	229.945.515.097	157.556.774.053
22	6. Chi phí tài chính	24	34.764.003.067	16.597.169.935	85.692.811.674	57.989.176.355
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*22.991.469.082*	*16.588.729.633*	*73.869.907.506*	*57.796.936.660*
25	7. Chi phí bán hàng	25	43.113.074.624	43.255.803.393	111.654.125.709	112.133.633.498
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	83.301.307.484	108.053.389.815	386.022.925.311	367.126.335.176
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**207.250.161.515**	**155.893.134.004**	**458.431.591.866**	**456.962.863.108**
31	10. Thu nhập khác	27	2.775.118.522	449.319.701	28.322.340.886	713.224.318
32	11. Chi phí khác	28	10.776.649.397	302.036.549	12.291.975.115	660.719.916
40	**12. Lợi nhuận khác**		**(8.001.530.875)**	**147.283.152**	**16.030.365.771**	**52.504.402**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**199.248.630.640**	**156.040.417.156**	**474.461.957.637**	**457.015.367.510**
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	25.171.006.909	24.656.986.851	75.063.064.847	79.336.222.659
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**174.077.623.731**	**131.383.430.305**	**399.398.892.790**	**377.679.144.851**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		***474.461.957.637***	***457.015.367.510***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		186.710.645.664	131.620.351.771
03	- Các khoản dự phòng		11.594.372.002	(559.068.450)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		34.229.081	(94.752.080)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(229.907.733.438)	(157.264.809.383)
06	- Chi phí lãi vay		73.869.907.506	57.796.936.660
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		***516.763.378.452***	***488.514.026.028***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		573.227.454.281	(302.292.931.359)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		228.174.071.378	119.570.192.541
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(525.574.102.289)	176.681.777.729
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		228.464.998.161	(219.980.722.127)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(75.400.312.540)	(58.815.792.153)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(75.549.341.002)	(69.823.281.562)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(171.616.301.337)	(116.538.583.288)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***698.489.845.104***	***17.314.685.809***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(511.927.021.552)	(372.090.042.779)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.640.000.000.000)	(1.086.466.800.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.026.690.392.400	1.392.595.982.745
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(88.709.278.461)	(37.782.050.300)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		223.464.770.629	128.334.310.089
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(990.481.136.984)***	***24.591.399.755***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		606.035.126.527	67.495.908.202.377
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(206.374.942.700)	(67.759.386.273.391)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(131.579.252.978)	(179.949.251.100)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***268.080.930.849***	***(443.427.322.114)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(23.910.361.031)**	**(401.521.236.550)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**204.040.016.771**	**605.466.501.241**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(34.229.081)	94.752.080
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**180.095.426.659**	**204.040.016.771**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 đồng, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Tăng vốn điều lệ cho Công ty con: Theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐQT ngày 06/08/2025 về việc tăng vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost và Nghị quyết số 196/NQ-HĐQT ngày 30/09/2025 về việc đính chính phương án tăng vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost; vốn điều lệ tăng thêm là: 29.493.334.761 VND. Hình thức tăng vốn là góp vốn bằng tài sản của Tổng Công ty, bao gồm: máy tính, thiết bị văn phòng, CCDC của Tổng Công ty đang sử dụng trên kênh OS viễn thông.

- Thành lập Chi nhánh trực thuộc: Căn cứ Nghị quyết số 211/NQ-HĐQT ngày 20/10/2025 về việc thành lập chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel trên cơ sở chuyển đổi từ Trung tâm Dịch vụ Chuyển phát thuộc khối cơ quan Tổng Công ty, Tổng Công ty đã thành lập Trung tâm Dịch vụ Chuyển phát - Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0104093672-089 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/10/2025, thông tin chi tiết như sau:

+) Tên Chi nhánh: Trung tâm Dịch vụ chuyển phát - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
+) Địa chỉ: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+) Ngành nghề kinh doanh: Theo ngành nghề hoạt động của Công ty mẹ

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Công nghệ bưu chính Viettel)	Hà Nội	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	Lào	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.
Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con Quý 3/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.208.163.939	2.592.324.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	178.428.705.478	201.435.253.167
Tiền đang chuyển	458.557.242	12.439.284
Các khoản tương đương tiền	-	-
	180.095.426.659	**204.040.016.771**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kho vận Viettel (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Công nghệ bưu chính Viettel)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	Lào	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025

	VND	VND
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	54.599.815.023	588.023.215.104
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel	44.753.624.472	33.160.766.341
- Phải thu các đối tượng khác	1.064.790.910.127	779.940.471.141
	1.164.144.349.622	**1.401.124.452.586**

Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.164.144.349.622	1.401.124.452.586
	1.164.144.349.622	**1.401.124.452.586**

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua TK ví	-	-	18.541.069.272	-
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	1.704.916.937	-	80.819.217.931	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	35.304.067.123	-	28.861.104.314	-
Phải thu Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	-	-	64.192.282.359	-
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	125.867.213.332	(3.233.386.939)	112.848.120.424	(3.186.606.711)
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	21.007.368.138	-	17.055.352.694	-
Tạm ứng	23.916.960.478	-	27.199.582.301	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.242.123.453	-	17.329.180.722	-
Phải thu khác	202.034.822.642	-	64.103.198.260	-
	412.817.472.103	**(3.973.386.939)**	**431.689.108.277**	**(3.926.606.711)**
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	40.356.859.686	-	331.964.998.533	-
	40.356.859.686	**-**	**331.964.998.533**	**-**

7 . NỢ XẤU

31/12/2025	01/01/2025

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245	-	719.195.245	-
+ Ông Trịnh Văn Minh	483.147.988	-	483.147.988	-
+ Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.998	592.593.999	1.185.187.998	592.593.999
+ Công ty TNHH Mộc Hòa Phát	-	-	433.371.368	-
+ Các khoản công nợ khác	20.419.373.892	14.228.490.442	11.344.242.083	5.410.977.893
	25.104.145.323	**14.821.084.441**	**16.462.384.882**	**6.003.571.892**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.768.008.115	-	2.744.973.423	-
Công cụ, dụng cụ	34.980.243.871	-	18.228.794.746	-
Hàng hóa	11.341.565.535	-	256.290.120.730	-
	49.089.817.521	**-**	**277.263.888.899**	**-**

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Mua sắm	**8.876.540.000**	**23.177.702.015**
+ Mua sắm xe ô tô tải	-	*19.129.090.904*
+ Mua sắm tài sản khác	*8.876.540.000*	*4.048.611.111*
- Xây dựng cơ bản	**32.708.455.680**	**51.851.809.011**
+ Xây dựng phần mềm SAP	-	*9.527.110.055*
+ Nâng cấp hệ thống lõi chuyển phát	*13.900.910.384*	*21.840.195.384*
+ Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	*10.963.924.785*	*1.750.953.431*

+ Dự án chế tạo robot	*5.186.159.474*	*4.486.159.474*
+ Nâng cấp phần mềm hệ thống nội bộ	*1.870.424.000*	*3.787.809.000*
+ Nâng cấp hệ thống quản lý xe	*-*	*2.548.182.000*
+ Dự án TTKT3 mở rộng	*-*	*589.229.630*
+ Dự án khác	*787.037.037*	*7.322.170.037*
	41.584.995.680	**75.029.511.026**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	108.949.412.396	300.694.129.229
Chi phí cải tạo sửa chữa	13.183.410.511	18.176.620.127
Công cụ dụng cụ	22.553.905.128	64.198.698.960
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.061.661.846	19.321.993.755
	156.748.389.881	**402.391.442.071**
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	63.547.831.385	82.437.317.463
Công cụ dụng cụ	100.461.163.650	116.472.244.267
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	416.967.808	2.589.764.154
Chi phí thuê đất	176.613.326.580	185.038.874.117
Chi phí trả trước dài hạn khác	87.733.777.849	24.121.492.392
	428.773.067.272	**410.659.692.393**

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

31/12/2025		01/01/2025	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	1.316.618.779	1.316.618.779	668.187.142	668.187.142
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	965.495.144	965.495.144	-	-
- Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt	-	-	7.825.704.749	7.825.704.749
- Chi nhánh công ty cổ phần UPS Việt Nam tại Hà Nội	4.525.587.855	4.525.587.855	28.008.011.505	28.008.011.505
- Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446
- Công ty Cổ phần Green Speed	31.729.924.495	31.729.924.495	24.866.145.217	24.866.145.217
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh ô tô Thanh Xuân	3.541.603	3.541.603	21.045.541.603	21.045.541.603
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Trường Thịnh	56.747.917	56.747.917	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	562.372.523.893	562.372.523.893	423.905.195.374	423.905.195.374
	611.902.718.132	**611.902.718.132**	**517.251.064.036**	**517.251.064.036**
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	611.902.718.132	611.902.718.132	517.251.064.036	517.251.064.036
	611.902.718.132	**611.902.718.132**	**517.251.064.036**	**517.251.064.036**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	10.106.705.167	719.141.605
Chi phí nhân công thuê ngoài	349.033.376.461	218.660.646.589
Chi phí lãi vay	2.115.815.724	1.285.118.518

Chi phí phải trả khác	45.919.199.389	11.669.399.449
	407.175.096.741	**232.334.306.161**

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- Các khoản Doanh thu chưa thực hiện khác	4.547.850.947	16.961.016.945
	4.547.850.947	**16.961.016.945**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	32.087.045.514	51.878.722.584
Phải trả TCT Viễn thông Viettel (VTT)	-	-
Phải trả TCT Dịch vụ số Viettel (VDS)	58.363.165.455	-
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	18.018.035.458	10.021.871.150
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.280.526.070	11.915.662.323
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	12.354.918.343	19.046.829.234
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	620.668.465.916	944.208.454.497
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	4.134.044.477	204.706.749.663
Các khoản phải trả khác	154.716.484.490	175.489.612.397
	902.622.685.723	**1.417.267.901.848**
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	19.179.117.375	26.452.964.500
	19.179.117.375	**26.452.964.500**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Vốn góp của các đối tượng khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Các cổ đông khác	*476.883.370.000*	*39,16*	*476.883.370.000*	*39,16*

1.217.830.420.000	**100,00**	**1.217.830.420.000**	**100,00**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	*121.783.042*	*121.783.042*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	*121.783.042*	*121.783.042*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	112.062,96	44.459,30
- Đô la Singapore (SGD)	1.732,73	1.732,73
- Đô la Úc (AUD)	1.645,73	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	97.078.914.946	1.594.672.171.451
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.457.415.483.921	3.661.339.546.509
	3.554.494.398.867	**5.256.011.717.960**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	96.293.592.275	1.581.104.119.187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.207.918.510.798	3.410.174.642.994

	3.304.212.103.073	**4.991.278.762.181**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.838.171.104	17.481.352.081
Cổ tức, lợi nhuận được chia	88.006.158.792	41.372.580.710
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.878.000	13.479.912
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	199.128.665
Doanh thu hoạt động tài chính khác	289.043.000	-
	118.146.250.896	**59.066.541.368**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.991.469.082	16.588.729.633
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	8.440.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.409.875	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11.770.124.110	
	34.764.003.067	**16.597.169.935**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.843.701.533	16.694.679.805
Chi phí khác bằng tiền	9.269.373.091	26.561.123.588
	43.113.074.624	**43.255.803.393**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	33.330.957.702	56.142.388.348
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	445.920.515	331.670.066
Chi phí công cụ dụng cụ	2.115.914.923	1.299.683.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.437.269.858	876.522.875
Thuế và các khoản lệ phí	240.288.898	353.206.275
Chi phí dự phòng	(87.055.402)	69.415.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.061.121.648	6.104.052.486
Chi phí khác bằng tiền	27.756.889.342	42.876.451.466

	83.301.307.484	**108.053.389.815**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	196.690.641	-
Tiền phạt thu được	709.983	-
Thu nhập khác	2.577.717.898	449.319.701
	2.775.118.522	**449.319.701**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.028.342	-
Chi phí khác	10.767.621.055	302.036.549
	10.776.649.397	**302.036.549**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	199.248.630.640	156.040.417.156
Các khoản điều chỉnh tăng	14.612.562.696	8.816.226.476
- *Chi phí không được trừ*	*14.610.152.821*	*8.816.226.476*
- *Lãi chênh lệch chưa thực hiện kỳ trước*	-	-
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này*	*2.409.875*	
Các khoản điều chỉnh giảm	(88.006.158.792)	(41.571.709.375)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(88.006.158.792)*	*(41.372.580.710)*
- *Lãi chênh lệch chưa thực hiện kỳ này*	-	*(199.128.665)*
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện kỳ này*	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	125.855.034.544	123.284.934.257
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**25.171.006.909**	**24.656.986.851**

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.587.115.042	97.361.479.233

Chi phí nhân công	356.992.585.880	1.117.528.621.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.906.323.725	36.365.879.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.776.675.806.974	2.150.848.972.068
Chi phí khác bằng tiền	64.258.116.687	159.309.468.848
Chi phí dự phòng	(87.055.402)	69.415.174
	3.334.332.892.906	**3.561.483.836.202**

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2024 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	***2.053.000.000.000***	***2.053.000.000.000***	***1.409.690.392.400***	***1.409.690.392.400***
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.053.000.000.000	2.053.000.000.000	1.409.690.392.400	1.409.690.392.400
Đầu tư dài hạn	-	-	***30.000.000.000***	***30.000.000.000***
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	2.053.000.000.000	**2.053.000.000.000**	**1.439.690.392.400**	**1.439.690.392.400**

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	***167.010.352.573***	-	***(11.770.124.110)***	***78.301.074.112***	-	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	39.493.334.762			10.000.000.001		
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	11.770.124.111		(11.770.124.110)	11.770.124.111		
- Công ty TNHH VTP Myanmar	3.414.750.000			3.414.750.000		
- Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	92.332.143.700			33.116.200.000		
	167.010.352.573	-	**(11.770.124.110)**	**78.301.074.112**	-	-

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**15.554.179.120**	**332.842.640.613**	**919.130.138.821**	**23.995.433.832**	**4.407.694.394**	**1.295.930.086.780**
Số tăng trong kỳ	20.004.375.439	29.353.250.902	327.956.191.639	80.269.750.307	10.951.293.615	468.534.861.902
- Mua trong kỳ	*45.530.000*	*28.923.779.855*	*29.046.329.888*	*44.839.703.680*	*10.951.293.615*	*113.806.637.038*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*19.945.305.297*	-	*298.800.987.161*	*35.401.149.353*	-	*354.147.441.811*
- Phân loại lại tài sản	-	*367.547.373*	*138.925.000*	-	-	*506.472.373*
- Do chuyển đổi BCTC	*13.540.142*	*61.923.674*	*(30.050.410)*	*28.897.274*	-	*74.310.680*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(8.071.296)	(7.219.507)	-	(525.402.036)	-	(540.692.839)
- Phân loại lại tài sản	*(8.071.296)*	-	-	*(498.401.077)*	-	*(506.472.373)*
- Giảm khác	-	*(7.219.507)*	-	*(27.000.959)*	-	*(34.220.466)*
Số dư cuối kỳ	**35.550.483.263**	**362.188.672.008**	**1.247.086.330.460**	**103.739.782.103**	**15.358.988.009**	**1.763.924.255.843**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**13.521.471.080**	**81.228.785.512**	**497.703.950.213**	**10.879.085.437**	**1.337.417.941**	**604.670.710.183**
Số tăng trong kỳ	2.587.498.684	42.160.850.040	110.212.578.748	14.498.472.111	1.309.363.481	170.768.763.064
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*2.584.977.914*	*42.128.544.741*	*109.391.130.312*	*14.454.593.994*	*1.253.921.090*	*169.813.168.051*
- Phân loại lại tài sản	-	-	*822.752.010*	*32.167.338*	*55.442.391*	*910.361.739*
- Do chuyển đổi BCTC	*2.520.770*	*32.305.299*	*(1.303.574)*	*11.710.779*	-	*45.233.274*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(910.361.739)	-	-	-	(910.361.739)
- Phân loại lại tài sản	-	*(910.361.739)*	-	-	-	*(910.361.739)*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**16.108.969.764**	**122.479.273.813**	**607.916.528.961**	**25.377.557.548**	**2.646.781.422**	**774.529.111.508**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.032.708.040	251.613.855.101	421.426.188.608	13.116.348.395	3.070.276.453	691.259.376.597
Tại ngày cuối kỳ	**19.441.513.499**	**239.709.398.195**	**639.169.801.499**	**78.362.224.555**	**12.712.206.587**	**989.395.144.335**

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**34.526.245.981**	**52.636.990.463**	**525.000.000**	**87.688.236.444**
Số tăng trong kỳ	-	38.713.706.000	-	38.713.706.000
- Mua trong kỳ	-	*38.713.706.000*	-	*38.713.706.000*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**34.526.245.981**	**91.350.696.463**	**525.000.000**	**126.401.942.444**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**7.262.027.958**	**26.334.383.896**	**445.410.959**	**34.041.822.813**
Số tăng trong kỳ	620.655.334	18.774.543.161	79.589.041	19.474.787.536
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*620.655.334*	*18.774.543.161*	*79.589.041*	*19.474.787.536*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**7.882.683.292**	**45.108.927.057**	**525.000.000**	**53.516.610.349**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	27.264.218.023	26.302.606.567	79.589.041	53.646.413.631
Tại ngày cuối kỳ	**26.643.562.689**	**46.241.769.406**	-	**72.885.332.095**

Phụ lục 4 **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	**1.359.753.329.953**	**1.359.753.329.953**	**99.484.827.144.730**	**99.571.846.283.940**	**1.272.734.190.743**	**1.272.734.190.743**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	200.314.076.880	200.314.076.880	9.849.793.306.482	9.744.647.780.173	305.459.603.189	305.459.603.189
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	232.100.000.000	232.100.000.000	925.540.711.572	735.120.494.862	422.520.216.710	422.520.216.710
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	263.630.109.389	263.630.109.389	10.760.228.202.895	11.023.858.312.284	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	481.997.722.139	481.997.722.139	11.893.219.234.480	12.194.026.461.036	181.190.495.583	181.190.495.583
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	181.711.421.545	181.711.421.545	-	181.711.421.545	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	33.636.948.352.964	33.636.948.352.964	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	-	-	27.297.542.061.137	27.214.938.505.007	82.603.556.130	82.603.556.130
- Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	4.132.839.675.723	3.851.879.356.592	280.960.319.131	280.960.319.131
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	290.876.784.075	290.876.784.075	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	697.838.815.402	697.838.815.402	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	461.295.574	461.295.574	21.586.904.324	4.050.002.352	17.998.197.546	17.998.197.546
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	319.358.474	319.358.474	14.944.779.917	2.803.847.782	12.460.290.609	12.460.290.609
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	106.452.825	106.452.825	4.981.593.306	934.615.927	4.153.430.204	4.153.430.204
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	177.421.374	177.421.374	8.302.655.509	1.557.693.212	6.922.383.671	6.922.383.671
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội			31.666.601.680	-	31.666.601.680	31.666.601.680
	1.375.517.858.200	**1.375.517.858.200**	**99.581.009.679.466**	**99.595.892.443.213**	**1.360.635.094.453**	**1.360.635.094.453**

Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	62.363.621.207	62.363.621.207	-	14.700.000.000	47.663.621.207	47.663.621.207
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	11.224.858.959	11.224.858.959	97.814.629.116	4.050.002.353	104.989.485.722	104.989.485.722
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	7.771.056.202	7.771.056.202	67.717.820.157	2.803.847.782	72.685.028.577	72.685.028.577
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.590.352.067	2.590.352.067	22.572.606.719	934.615.926	24.228.342.860	24.228.342.860
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	4.317.253.446	4.317.253.446	37.621.011.199	1.557.693.213	40.380.571.432	40.380.571.432
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	-	-	284.999.415.120	-	284.999.415.120	284.999.415.120
	88.267.141.881	**88.267.141.881**	**510.725.482.311**	**24.046.159.274**	**574.946.464.918**	**574.946.464.918**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.764.528.247)	(15.764.528.247)	(96.182.534.736)	(24.046.159.273)	(87.900.903.710)	(87.900.903.710)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**72.502.613.634**	**72.502.613.634**			**487.045.561.208**	**487.045.561.208**

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	64.181.743.524	256.482.125.760	301.583.716.083	-	19.080.153.201
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	23.940.080.153	75.083.379.139	75.549.341.002	-	23.474.118.290
- Thuế thu nhập cá nhân	-	9.535.097.975	106.761.919.873	113.195.262.540	-	3.101.755.308
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	138.904.200	138.904.200	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.879.624.612	7.839.390.979	-	40.233.633
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	22.848.176	16.173.776	-	6.674.400
	-	**97.656.921.652**	**446.368.801.760**	**498.322.788.580**	**-**	**45.702.934.832**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 6 : **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**-**	**-**	**324.694.544.794**	**1.563.698.812.734**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	377.679.144.851	377.679.144.851
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(182.674.563.000)	(182.674.563.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST N2023	-	-	-	-	(94.532.901.511)	(94.532.901.511)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi N2024	-	-	-	-	(94.419.786.213)	(94.419.786.213)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	43.486.276.732	(43.486.276.732)	-
Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**-**	**43.486.276.732**	**286.260.162.189**	**1.568.750.706.861**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	399.398.892.790	399.398.892.790
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận N2024	-	-	-	-	(38.908.709.265)	(38.908.709.265)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi N2025	-	-	-	-	(56.330.317.266)	(56.330.317.266)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(131.647.468.402)	(131.647.468.402)
Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**-**	**157.690.261.253**	**343.068.575.525**	**1.739.763.104.718**

VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of Year 2025

CONTENTS

	Page(s)
Statement of Financial Position	02 - 03
Statement of Income	04
Statement of Cash flow	05
Notes to Financial Statements	06 - 30

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Code	ASSETS	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**4.094.503.259.451**	**4.216.650.863.659**
110	**I. Cash and cash equivalent**	**3**	**180.095.426.659**	**204.040.016.771**
111	1. Cash		180.095.426.659	204.040.016.771
112	2. Cash equivalents		-	-
120	**II. Short-term financial investment**	**4**	**2.053.000.000.000**	**1.409.690.392.400**
123	1. Held-to-maturity investments		2.053.000.000.000	1.409.690.392.400
130	**III. Short-term receivables**		**1.655.569.625.390**	**1.923.265.123.518**
131	1. Short-term trade receivables	5	1.164.144.349.622	1.401.124.452.586
132	2. Short-term advances to suppliers		88.890.864.547	100.910.375.645
136	3. Other short-term receivables	6	412.817.472.103	431.689.108.277
137	4. Provision for short-term doubtful debt (*)	7	(10.283.060.882)	(10.458.812.990)
140	**IV. Inventories**	**8**	**49.089.817.521**	**277.263.888.899**
141	1. Inventories		49.089.817.521	277.263.888.899
150	**V. Other short-term assets**		**156.748.389.881**	**402.391.442.071**
151	1. Short-term prepayments	12	156.748.389.881	402.391.442.071
153	2. Taxes and other receivables from State budget	15	-	-
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**1.702.259.941.925**	**1.666.285.802.267**
210	**I. Long-term receivables**		**40.356.859.686**	**331.964.998.533**
216	1. Other long-term receivables	6	40.356.859.686	331.964.998.533
220	**II. Fixed assets**		**1.036.304.790.824**	**740.330.526.203**
221	1. Tangible fixed assets	10	963.419.458.729	686.684.112.572
222	*- Cost*		*1.729.144.243.443*	*1.285.203.039.158*
223	*- Accumulated depreciation (*)*		*(765.724.784.714)*	*(598.518.926.586)*
227	2. Intangible fixed assets	11	72.885.332.095	53.646.413.631
228	*- Cost*		*126.401.942.444*	*87.688.236.444*
229	*- Accumulated amortisation (*)*		*(53.516.610.349)*	*(34.041.822.813)*
240	**IV. Long-term assets in progress**	**9**	**41.584.995.680**	**75.029.511.026**
242	1. Construction in progress		41.584.995.680	75.029.511.026
250	**V. Long-term investments**	**4**	**155.240.228.463**	**108.301.074.112**
251	1. Investment in subsidiaries		167.010.352.573	78.301.074.112
254	2. Provision for devaluation of long-term investmen		(11.770.124.110)	-
255	3. Held-to-maturity investments		-	30.000.000.000
260	**VI. Other long-term assets**		**428.773.067.272**	**410.659.692.393**
261	1. Long-term prepaid expenses	12	428.773.067.272	410.659.692.393
270	**TOTAL ASSETS**		**5.796.763.201.376**	**5.882.936.665.926**

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

(Continued)

Code	RESOURCES	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. LIABILITIES**		**4.057.000.096.658**	**4.314.185.959.065**
310	**I. Current liabilities**		**3.550.775.418.075**	**4.215.230.380.931**
311	1. Short-term trade payables	14	611.902.718.132	517.251.064.036
312	2. Short-term advances from customers		1.586.225.358	1.584.505.212
313	3. Taxes and amounts payables to the State budget	15	45.702.934.832	97.656.921.652
314	4. Payables to employees		202.834.402.974	468.011.123.156
315	5. Short-term accrued expenses	16	407.175.096.741	232.334.306.161
318	6. Short-term unearned revenue	17	4.547.850.947	16.961.016.945
319	7. Other short-term payables	18	902.622.685.723	1.417.267.901.848
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	1.360.635.094.453	1.375.517.858.200
322	9. Bonus and welfare fund		13.768.408.915	88.645.683.721
330	**II. Non-current liabilities**		**506.224.678.583**	**98.955.578.134**
337	1. Other long-term payables	18	19.179.117.375	26.452.964.500
338	2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	13	487.045.561.208	72.502.613.634
400	**D. OWNER'S EQUITY**		**1.739.763.104.718**	**1.568.750.706.861**
410	**I. Owner's Equity**	**19**	**1.739.763.104.718**	**1.568.750.706.861**
411	1. Owner's Equity		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a	*- Ordinary shares carrying voting rights*		*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
412	2. Share Premium		21.173.847.940	21.173.847.940
418	3. Investment and development fund		157.690.261.253	43.486.276.732
421	4. Retained earnings		343.068.575.525	286.260.162.189
421a	*- Retained earnings accumulated to the prior year end*		-	*3.000.803.551*
421b	*- Retained earnings of the current year*		*343.068.575.525*	*283.259.358.638*
440	**TOTAL RESOURCES**		**5.796.763.201.376**	**5.882.936.665.926**

Hanoi, 29 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Quarter 4 of Year 2025

Code	Items	Note	Figures incurred in the period		Accumulated from the beginning of the year to the end of period	
			Quarter 4/2025	Quarter 4/2024	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Gross revenue from goods sold and services rendered**	**21**	**3.554.494.398.867**	**5.256.011.717.960**	**16.063.311.906.012**	**18.959.592.234.371**
10	**3. Net revenue from goods sold and services rendered**		**3.554.494.398.867**	**5.256.011.717.960**	**16.063.311.906.012**	**18.959.592.234.371**
11	**4. Cost of sales**	**22**	**3.304.212.103.073**	**4.991.278.762.181**	**15.251.455.966.549**	**18.122.937.000.287**
20	**5. Gross profit from goods sold and services rendered**		**250.282.295.794**	**264.732.955.779**	**811.855.939.463**	**836.655.234.084**
21	6. Financial income	23	118.146.250.896	59.066.541.368	229.945.515.097	157.556.774.053
22	7. Financial expenses	24	34.764.003.067	16.597.169.935	85.692.811.674	57.989.176.355
23	*- In which: Interest expense*		*22.991.469.082*	*16.588.729.633*	*73.869.907.506*	*57.796.936.660*
25	9. Selling expenses	25	43.113.074.624	43.255.803.393	111.654.125.709	112.133.633.498
26	10. General and administration expenses	26	83.301.307.484	108.053.389.815	386.022.925.311	367.126.335.176
30	**11. Net profits from operating activities**		**207.250.161.515**	**155.893.134.004**	**458.431.591.866**	**456.962.863.108**
31	12. Other income	27	2.775.118.522	449.319.701	28.322.340.886	713.224.318
32	13. Other expenses	28	10.776.649.397	302.036.549	12.291.975.115	660.719.916
40	**14. (Loss)/Profit from other activities**		**(8.001.530.875)**	**147.283.152**	**16.030.365.771**	**52.504.402**
50	**15. Total net profit before tax**		**199.248.630.640**	**156.040.417.156**	**474.461.957.637**	**457.015.367.510**
51	16. Current corporate income tax expense	29	25.171.006.909	24.656.986.851	75.063.064.847	79.336.222.659
60	**18. Net profit after corporate income tax**		**174.077.623.731**	**131.383.430.305**	**399.398.892.790**	**377.679.144.851**

Hanoi, 29 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW

Quarter 4 of Year 2025
(Indirect Method)

Code	Items	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of period	
			Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	*1. Profits before tax*		***474.461.957.637***	***457.015.367.510***
	2. Adjustments for		-	-
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		186.710.645.664	131.620.351.771
03	- Provisions		11.594.372.002	(559.068.450)
04	- Exchange gains/losses arising from translating foreign currency items		34.229.081	(94.752.080)
05	- Gains/losses from investing activities		(229.907.733.438)	(157.264.809.383)
06	- Interest expense		73.869.907.506	57.796.936.660
08	*3. Operating profit before movements in working capital*		***516.763.378.452***	***488.514.026.028***
09	- Changes in receivables		573.227.454.281	(302.292.931.359)
10	- Changes in inventories		228.174.071.378	119.570.192.541
11	- Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)		(525.574.102.289)	176.681.777.729
12	- Changes in prepaid expenses		228.464.998.161	(219.980.722.127)
14	- Interest paid		(75.400.312.540)	(58.815.792.153)
15	- Corporate income tax paid		(75.549.341.002)	(69.823.281.562)
17	- Other payments on operating activities		(171.616.301.337)	(116.538.583.288)
20	*Net cash flows from operating activities*		***698.489.845.104***	***17.314.685.809***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Acquisition or construction of fixed assets and other long-term assets		(511.927.021.552)	(372.090.042.779)
22	2. Proceeds from sales, disposals of fixed assets and other long-term assets		-	-
23	3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities		(2.640.000.000.000)	(1.086.466.800.000)
24	4. Cash recovered from lending, buying debt instruments of other entities		2.026.690.392.400	1.392.595.982.745
25	5. Equity investments in other entities		(88.709.278.461)	(37.782.050.300)
26	6. Proceeds from equity investment in other entities		-	-
27	7. Interest and dividend received		223.464.770.629	128.334.310.089
30	*Net cash flows from investing activities*		***(990.481.136.984)***	***24.591.399.755***
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
32	1. Repayment of capital contributions and repurchase of stock issued		-	-
33	2. Proceeds from borrowings		606.035.126.527	67.495.908.202.377
34	3. Repayment of principal		(206.374.942.700)	(67.759.386.273.391)
36	4. Dividends or profits paid to owners		(131.579.252.978)	(179.949.251.100)
40	*Net cash flow from financing activities*		***268.080.930.849***	***(443.427.322.114)***
50	**Net cash flows in the year**		**(23.910.361.031)**	**(401.521.236.550)**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the year**		**204.040.016.771**	**605.466.501.241**
61	Effect of exchange rate fluctuations		(34.229.081)	94.752.080
70	**Cash and cash equivalents at the end of the year**		**180.095.426.659**	**204.040.016.771**

Hanoi, 29 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of Year 2025

1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Structure of ownership

Viettel Post Joint Stock Corporation was established under the first Enterprises Registration Certificate No. 0104093672 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment on 03 July 2009 and the 26th amendment dated 18 July 2025.

The Company's head office is located at No. 2, Lane 15 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi.

The Company's charter capital is VND 1.217.830.420.000 equivalent to 121.783.042 shares, with a par value of VND 10.000 per share.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Delivery and courier services for parcels and goods;
- Postal activities;
- Renting and leasing of motor vehicles;
- Freight transport by road;
- Warehousing and storage.

Normal business cycle: 12 months

The Company's operation in the year that affects the Separate Financial Statements.

- Increase of charter capital for subsidiary: According to Resolution No. 145/NQ-HDQT dated 6 August 2025 on the increase of charter capital of Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited, and Resolution No. 196/NQ-HDQT dated 30 September 2025 on the correction of the capital increase plan of Viettelpost Trading and Service One Member Limited Liability Company, the Board of Directors approved the increase of charter capital for Viettelpost Trading and Service One Member Limited Liability Company. The additional charter capital amounts to VND 29.493.334.761. The capital increase is being made in the form of asset contributions from the Corporation, including computers, office equipment, tools and supplies currently use in the OS telecommunications channel.

- Establishment of branch: Pursuant to Resolution No. 211/NQ-HĐQT dated 20 October 2025 regarding the establishment of a branch under Viettel Post Joint Stock Corporation based on the conversion from the Express Service Center under the Corporation's Head Office, the Parent Company established the Viettel Express Service Center – Branch of Viettel Post Joint Stock Corporation under Registration Certificate No. 0104093672-089 issued by the Hanoi Department of Finance, with initial registration dated 29 October 2025. Detailed information is as follows:

+) Branch name: Viettel Express Service Center – Branch of Viettel Post Joint Stock Corporation

+) Address: No. 2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

+) Business lines: In accordance with the business activities of the Parent Company

Group structure

The Company has branches in provinces and cities nationwide.

The Company has the following subsidiaries:	**Address**	**Main business activities**
Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	Hanoi	Commercial business

Viettel Warehousing and Transportation Service One member Company Limited	Hanoi	Warehousing and storages
Viettel Logistics Company Limited	Hanoi	Logistics, Forwading, International express delivery
Mygo Cambodia Company Limited	Cambodia	Logistics, Forwading, International express delivery
VTP Myanmar Company Limited	Myanmar	Logistics, Forwading, International express delivery
Viettel Post Laos Sole Company Limited	Laos	Logistics, Forwading, International express delivery

Information of Subsidiaries of the Company is detailed in Note 4.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Changes in accounting policies and disclosures.

On December 22, 2014, the Ministry of Finance issued Circular No. 200/2014/TT-BTC guiding the Enterprise Accounting Regime replacing Decision No. 15/2006/QD-BTC dated March 20, 2006, and effective for fiscal years starting on or after January 1, 2015.

The impact of changes in accounting policies according to the guidance of Circular No. 200/2014/TT-BTC is applied non-retrospectively.

2.4 . Basis for preparation of Separate Financial statements

Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle. Separate Financial statements are prepared on the basis of the summary of transactions arising at dependent accounting member units and at the Company's office.
In the Separate Financial Statements of the Company, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

The users of these Separate Financial statements should study the Separate Financial statements combined with the Consolidated Financial statements of the Company and its subsidiaries for the fiscal year ended as at 30 September 2025 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Corporation.

2.5 . Financial instruments

Initial recognition

Financial assets
Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables and lending loans. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities
Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition
There are currently no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

2.6 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual exchange rate ruling at the transaction date and are determined under the following priciples:
- When buying and selling foreign currency: the exchange rate is specified in the foreign currency buying and selling contract between the Company and the commercial bank;
- When contributing or receiving capital: the exchange rate is the foreign currency buying rate of the bank where the Company opens an account to receive capital from investors on the date of capital contribution.
- When recording receivables: the exchange rate is the buying rate of the commercial bank where the Company designates the customer to pay at the time the transaction occurs;
- When recording payables: the exchange rate is the selling rate of the commercial bank where the Company plans to transact at the time the transaction occurs;
- When purchasing assets or making immediate payments in foreign currency: the exchange rate is the buying rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

The actual transaction exchange rate when re-evaluating foreign currency items at the time of preparing the separate financial statements is determined according to the following principles:

- For items classified as assets: apply the foreign currency buying rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
- For foreign currency deposits: apply the buying rate of the bank where the Company opens a foreign currency account;
- For items classified as liabilities: apply the foreign currency selling rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the period.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits, monetary gold used for value storage purposes, excluding gold classified as inventories used as raw materials for the production of products or goods for sale.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities.

Investments held to maturity include: Term deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preferred shares that the issuer is required to repurchase at a certain time in the future, loans, etc. held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other investments held to maturity.

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates: are initially recognized in the ledger according to original cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at original cost less provision for diminution in value of investments.

Equity Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Dividends received in the form of shares only monitor the number of shares received but do not record the increase in the value of the investment and financial income.
Dividends received in the form of shares are recorded as an increase in financial income and an increase in the value of the investment corresponding to the amount of dividends distributed.

Provision for impairment of investments is made at the end of the period as follows:

- With regard to investments in trading securities, the provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- With regard to long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment is made in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, the provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, the provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.
- With regard to investments held to maturity, the provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.
Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets

Fixed assets tangible and intangible are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets tangible and intangible are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed assets are depreciated using the straight-line method.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05-30 years
- Machinery, equipment	05-10 years
- Vehicles, transportation equipment	06-10 years
- Office equipment and furniture	03-05 years
- Other fixed assets	03-05 years
- Indefinite land use rights	Not amortised
- Management software	3-5 years

2.12 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several period are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following period.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business costs using the straight-line method.

2.13 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company.

2.14 . Loans and financial lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of loans and debts in foreign currency, detailed monitoring is performed according to the original currency.

2.15 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

Regarding joint liability borrowings attributable to the construction or production of a qualifying asset, the borrowing costs eligible for capitalization in each accounting period shall be determined based on the capitalization rate for weighted average accumulated costs incurred in the construction or production of such asset. The capitalization rate shall be calculated according to the weighted average interest rate of the unpaid borrowings in the year, except for specific borrowings for the purpose of acquiring a qualifying asset.

2.16 . Accrued expenses

Payables for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid and other payables such as vacation wages, costs during seasonal production downtime, and interest expenses payable on loans are recorded in production and business expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.17 . Payable provisions

Provisions are recognised only when the following conditions are met::
- The Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event;
- It is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation;
- A reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

The amount recognised as a provision is the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the end of the reporting period.

Only expenses related to the originally established payable provision are offset against that payable provision.

The payable provision is recorded in the production and business expenses of the accounting period. The difference between the amount of payable provision established in the previous accounting period that is not fully used and the amount of payable provision established in the reporting period is reversed and recorded as a reduction in production and business expenses in the period, except for the larger difference of the payable provision for construction warranty, which is reversed and recorded as other income in the period.

2.18 . Unearned revenues

Unearned revenues include: amounts of customers paid in advance for one or many accounting periods for asset lease; interests received in advance when lending or buying debt instruments; or the difference between selling prices under deferred and from installment payment as committed and cash price; revenues corresponding to the value of goods, services or discounts to clients in the traditional client programs, ...

Unearned revenues are transferred to Revenue from sale of goods and rendering of services or Financial income with the amount corresponding to each accounting period.

2.19 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other capital under Owner's Equity reflects the business capital formed by supplementing from business results or by being donated, presented, sponsored, or revaluation of assets (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company. The distribution of net profits is made when the net profit of the company does not exceed the net profit presented on Consolidated Financial Statements after eliminating the profits from cheap purchase. In case dividend payment or profit distribution for the owners exceeds the net profit, the difference shall be recorded as a decrease in contributed capital. Net profit can be distributed to investors based on capital contribution rate after being approved by General Meeting of Shareholders/Board of Management and after being appropriated to funds in accordance with the Company's Articles of Incorporation and Vietnamese statutory requirements.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Separate Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

2.20 . Revenues

Revenue from sale of goods

The company shall only record turnovers from selling goods if simultaneously satisfies the following conditions:

- Most of risks and benefits associated with ownership of products, goods were transferred to the buyer;
- No longer hold the right to manage goods as owners or the right to control goods;
- Turnovers are determined reliably;
- Companies have received or will receive economic benefits from the sale transaction;
- Costs related to sale transactions may be determined.

Revenue from providing services

The company shall only record turnovers from providing services if simultaneously satisfies the following conditions:

- Turnovers are determined reliably;
- Companies have received or will receive economic benefits from the transaction of providing such services;
- The completed work may be determined at the time of the report;
- Incurred costs for the transaction and the costs to complete the transaction of providing such services may be determined.

The portion of service completed is determined by the method of assessing completed work.

Financial income

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be determined reliably.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

Bonus shares or stock dividends shall not be recognized as income when the right to receive bonus shares or stock dividend is established. Instead, the number of bonus shares or stock dividends will be presented on the related Notes to Separated Financial Statements.

Bonus shares or stock dividends are recorded as an increase in financial income and an increase in the value of the investment corresponding to the amount of dividends distributed.

2.21 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discount, sales discount and sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.22 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year.

The expense accrual to estimate the cost of real estate must comply with the following principles:

- The accrued expenses have been stated in investment and construction estimate, but there are insufficient dossiers and documents for acceptance;
- The expense accrual is only aimed at calculating the cost of real estate that has been completed during the period and meets all requirements for revenue recognition;
- The accrued expenses and actual expenses included in cost of goods sold are in conformity with the norm of cost price on the basis of total cost estimate of sold real estate (determined by area).

2.23 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.24 . Corporate income tax

Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses.
Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.
Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash on hand	1.208.163.939	2.592.324.320
Bank demand deposits	178.428.705.478	201.435.253.167
Cash in transit	458.557.242	12.439.284
Cash equivalents	-	-
	180.095.426.659	**204.040.016.771**

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

See details in Annex 01.

Investment in subsidiaries

Details of the Company's subsidiaries as at 31/12/2025 are as follows:

Name of subsidiaries	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Principal activities
Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	Hanoi	100,00%	100,00%	Commercial business
Viettel Logistics Company Limited	Hanoi	100,00%	100,00%	Logistics, Forwading, International express delivery

Viettel Warehousing and Transportation Service One member Company Limited	Hanoi	100,00%	100,00%	Warehousing and storages
Mygo Cambodia Company Limited	Campuchia	100,00%	100,00%	Logistics, Forwading, International express delivery
VTP Myanmar Company Limited	Myanmar	100,00%	100,00%	Logistics, Forwading, International express delivery
Viettel Post Laos Sole Company Limited	Laos	100,00%	100,00%	Logistics, Forwading, International express delivery

5 . ACCOUNT RECEIVABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Viettel Telecom Corporation	54.599.815.023	588.023.215.104
- Viettel Network Corporation	44.753.624.472	33.160.766.341
- Others	1.064.790.910.127	779.940.471.141
	1.164.144.349.622	**1.401.124.452.586**
Trade receivables classified by payment terms		
- Short-term trade receivables	1.164.144.349.622	1.401.124.452.586
	1.164.144.349.622	**1.401.124.452.586**

6 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Receivables from Lilama 3 Joint Stock Company for land deposit	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Receivable from e-Wallet service	-	-	18.541.069.272	-
Receivable from point of sale management staff for e-wallet service	1.704.916.937	-	80.819.217.931	-
Interest receivable	35.304.067.123	-	28.861.104.314	-
Receivable from Viettel Digital Services Corporation	-	-	64.192.282.359	-
Receivable from cash on delivery (COD) services	125.867.213.332	(3.233.386.939)	112.848.120.424	(3.186.606.711)

Receivable from Viettel Telecom Corporation (VTT)	21.007.368.138	-	17.055.352.694	-
Advances	23.916.960.478	-	27.199.582.301	-
Short-term deposits and mortgages	2.242.123.453	-	17.329.180.722	-
Others	202.034.822.642	-	64.103.198.260	-
	412.817.472.103	**(3.973.386.939)**	**431.689.108.277**	**(3.926.606.711)**
Long-term				
Deposits and mortgages	40.356.859.686		331.964.998.533	
	40.356.859.686	**-**	**331.964.998.533**	**-**

7 . BAD DEBTS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
	VND	VND	VND	VND
- Overdue receivables				
+ Lilama 3 Joint Stock Company	740.000.000	-	740.000.000	-
+ An Phat Group Joint Stock Company	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
+ Mr. Cu Sy Minh - Customer of Dong Anh Branch	719.195.245	-	719.195.245	-
+ Mr. Trinh Van Minh	483.147.988	-	483.147.988	-
+ Mr. Le Trung Dung	1.185.187.998	592.593.999	1.185.187.998	592.593.999
+ Moc Hoa Phat Limited Liability Company	-	-	433.371.368	-
+ Others	20.419.373.892	14.228.490.442	11.344.242.083	5.410.977.893
	25.104.145.323	**14.821.084.441**	**16.462.384.882**	**6.003.571.892**

8 . INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	2.768.008.115	-	2.744.973.423	-
Tools, supplies	34.980.243.871	-	18.228.794.746	-

Goods	11.341.565.535	-	256.290.120.730	-
	49.089.817.521	**-**	**277.263.888.899**	**-**

9 . CONSTRUCTIONS IN PROGRESS

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Fixed assets purchases	**8.876.540.000**	**23.177.702.015**
+ Trucks	*-*	*19.129.090.904*
+ Other assets	*8.876.540.000*	*4.048.611.111*
- Construction in progress	**32.708.455.680**	**51.851.809.011**
+ SAP software project	*-*	*9.527.110.055*
+ Upgrade core delivery system	*13.900.910.384*	*21.840.195.384*
+ Da Nang Logistics Center project	*10.963.924.785*	*1.750.953.431*
+ Robot manufacturing project	*5.186.159.474*	*4.486.159.474*
+ Upgrade internal system management software	*1.870.424.000*	*3.787.809.000*
+ Upgrade vehicle management system	*-*	*2.548.182.000*
+ Expansion Project of Sorting system at Exploitation Center 3	*-*	*589.229.630*
+ Other projects	*787.037.037*	*7.322.170.037*
	41.584.995.680	**75.029.511.026**

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See Details in Annex 2.

11 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

See Details in Annex 3.

12 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Current		
Rental of premises, offices, shops	108.949.412.396	300.694.129.229
Renovation and repair costs	13.183.410.511	18.176.620.127
Tools and supplies	22.553.905.128	64.198.698.960
Others	12.061.661.846	19.321.993.755
	156.748.389.881	**402.391.442.071**
Non-Current		
Renovation and repair costs	63.547.831.385	82.437.317.463
Tools and supplies	100.461.163.650	116.472.244.267
Rental of premises, offices, shops	416.967.808	2.589.764.154

Land rental	176.613.326.580	185.038.874.117
Others	87.733.777.849	24.121.492.392
	428.773.067.272	**410.659.692.393**

13 . BORROWINGS

See Details in Annex 4.

14 . ACCOUNT PAYABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Amount able to be paid off	Cost	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
Account payables detailed by suppliers with large balance:				
- Viettel Group	1.316.618.779	1.316.618.779	668.187.142	668.187.142
- Viettel Telecom Corporation	965.495.144	965.495.144	-	-
- Nhan Kiet Human Resources Supply Company Limited	-	-	7.825.704.749	7.825.704.749
- UPS Vietnam Joint Stock Company Branch in Hanoi	4.525.587.855	4.525.587.855	28.008.011.505	28.008.011.505
- Sai Gon Da Nang Investment Joint Stock Company	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446
- Green Speed Joint Stock Company	31.729.924.495	31.729.924.495	24.866.145.217	24.866.145.217
- Thanh Xuan Automobile Trading Company Limited	3.541.603	3.541.603	21.045.541.603	21.045.541.603
- Truong Thinh Technology Engineering Joint Stock Company	56.747.917	56.747.917	-	-
- Others	562.372.523.893	562.372.523.893	423.905.195.374	423.905.195.374
	611.902.718.132	**611.902.718.132**	**517.251.064.036**	**517.251.064.036**
Account payable details by payment terms:				
- Short-term trade payables	611.902.718.132	611.902.718.132	517.251.064.036	517.251.064.036

611.902.718.132	**611.902.718.132**	**517.251.064.036**	**517.251.064.036**

15 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

See Details in Annex 5.

16 . ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Premises, offices, shops rentals	10.106.705.167	719.141.605
Out-sourced labor costs	349.033.376.461	218.660.646.589
Accrued interest	2.115.815.724	1.285.118.518
Others	45.919.199.389	11.669.399.449
	407.175.096.741	**232.334.306.161**

17 . UNEARNED REVENUE

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Other unearned revenue	4.547.850.947	16.961.016.945
	4.547.850.947	**16.961.016.945**

18 . OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Payables for point of sale management staff	32.087.045.514	51.878.722.584
Payable for Viettel Telecom Corporation (VTT)	-	-
Payable for Viettel Digital Services Corporation (VDS)	58.363.165.455	-
Payable for social insurance, health insurance, unemployment insurance and trade union funds	18.018.035.458	10.021.871.150
Short-term deposits and mortgages received	2.280.526.070	11.915.662.323
Payable to employees for deposits to ensure delivery obligations	12.354.918.343	19.046.829.234
Payable for cash on delivery (COD) services	620.668.465.916	944.208.454.497
Payable to business agents and individuals	4.134.044.477	204.706.749.663
Others	154.716.484.490	175.489.612.397
	902.622.685.723	**1.417.267.901.848**
Long-term		
Long-term deposits received	19.179.117.375	26.452.964.500
	19.179.117.375	**26.452.964.500**

19 . OWNER'S EQUITY

Changes in owner's equity

See Details in Annex 6.

Details of Contributed capital

	31/12/2025	Proportion	01/01/2025	Proportion
	VND	%	VND	%
Viettel Group	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Others	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Other shareholders	*476.883.370.000*	*39,16*	*476.883.370.000*	*39,16*
	1.217.830.420.000	**100,00**	**1.217.830.420.000**	**100,00**

Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Owner's Equity		
- At the beginning of the year	*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
- Increase in the year	-	-
- Decrease in the year	-	
- At the end of the year	*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
Distributed dividends		

Share

	31/12/2025	01/01/2025
Number of shares registered to issue	121.783.042	121.783.042
Number of shares issued and fully paid	121.783.042	121.783.042
- Ordinary shares	*121.783.042*	*121.783.042*
Number of outstanding shares in circulation	121.783.042	121.783.042
- Ordinary shares	*121.783.042*	*121.783.042*

An ordinary share has par value of VND 10,000

20 . OFF BALANCE SHEET ITEM

Foreign currency

	31/12/2025	01/01/2025
- United States Dollar (USD)	112.062,96	44.459,30
- Singapore Dollar (SGD)	1.732,73	1.732,73
- Australia Dollar (AUD)	1.645,73	-

21 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Revenue from sale of goods	97.078.914.946	1.594.672.171.451
Revenue from rendering of services	3.457.415.483.921	3.661.339.546.509
	3.554.494.398.867	**5.256.011.717.960**

22 . COST OF GOODS SOLD

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Cost of goods sold	96.293.592.275	1.581.104.119.187
Cost of services rendered	3.207.918.510.798	3.410.174.642.994
	3.304.212.103.073	**4.991.278.762.181**

23 . FINANCIAL INCOME

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Interest income	29.838.171.104	17.481.352.081
Dividends and profits received	88.006.158.792	41.372.580.710
Realised exchange gain	12.878.000	13.479.912
Unrealised exchange gain	-	199.128.665
Other financial income	289.043.000	-
	118.146.250.896	**59.066.541.368**

24 . FINANCIAL EXPENSES

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Interest expenses	22.991.469.082	16.588.729.633
Realised exchange loss	-	8.440.302
Unrealised exchange loss	2.409.875	-
Provision for impairment of investments in subsidiaries	11.770.124.110	-
	34.764.003.067	**16.597.169.935**

25 . SELLING EXPENSES

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Expenses of outsourcing services	33.843.701.533	16.694.679.805

Other expenses in cash	9.269.373.091	26.561.123.588
	43.113.074.624	**43.255.803.393**

26 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Quarter 4/2025 VND	Quarter 4/2024 VND
Labour expenses	33.330.957.702	56.142.388.348
Raw materials	445.920.515	331.670.066
Tools and supplies	2.115.914.923	1.299.683.125
Depreciation and amortisation	2.437.269.858	876.522.875
Taxes, fees and charges	240.288.898	353.206.275
Provision costs	(87.055.402)	69.415.174
Expenses of outsourcing services	17.061.121.648	6.104.052.486
Others	27.756.889.342	42.876.451.466
	83.301.307.484	**108.053.389.815**

27 . OTHER INCOME

	Quarter 4/2025 VND	Quarter 4/2024 VND
Income from sale and liquidation of fixed assets	196.690.641	-
Fines collected	709.983	-
Other income	2.577.717.898	449.319.701
	2.775.118.522	**449.319.701**

28 . OTHER EXPENSES

	Quarter 4/2025 VND	Quarter 4/2024 VND
Residual value and costs from sale and liquidation of fixed assets	9.028.342	-
Other expenses	10.767.621.055	302.036.549
	10.776.649.397	**302.036.549**

29 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Quarter 4/2025 VND	Quarter 4/2024 VND
Corporate income tax from main business activities		
Total profit before corporate income tax from business activities	199.248.630.640	156.040.417.156
Increase	14.612.562.696	8.816.226.476
- *Non-deductible expenses*	*14.610.152.821*	*8.816.226.476*

- *Unrealised exchange gain in previous period*	-	-
- *Unrealised exchange loss in this period*	*2.409.875*	-
Decrease	(88.006.158.792)	(41.571.709.375)
- *Dividend payment*	*(88.006.158.792)*	*(41.372.580.710)*
- *Unrealised exchange gain in this period*	-	*(199.128.665)*
- *Unrealised exchenge loss in previous period*	-	-
Taxable income	125.855.034.544	123.284.934.257
Adjust corporate income tax expenses of previous years into current corporate income tax expenses of this year	-	-
Current corporate income tax expense (Tax rate 20%)	**25.171.006.909**	**24.656.986.851**

30 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY NATURE

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Raw materials	86.587.115.042	97.361.479.233
Labour expenses	356.992.585.880	1.117.528.621.433
Depreciation and amortisation	49.906.323.725	36.365.879.446
Out-sourced services	2.776.675.806.974	2.150.848.972.068
Others	64.258.116.687	159.309.468.848
Provision costs	(87.055.402)	69.415.174
	3.334.332.892.906	**3.561.483.836.202**

31 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Separate Statement of Financial Position and corresponding Notes are the figures of the Separate Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2024; the Separate Statement of Income, Separate Statement of Cash Flow and corresponding Notes are the figures of the Separate Financial Statements for the fourth quarter of 2024 prepared for the accounting period from 01 January 2024 to 31 December 2024.

Hanoi, 29 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

Annex 01 : FINANCIAL INVESTMENTS

Held to maturity investments

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments	***2.053.000.000.000***	***2.053.000.000.000***	***1.409.690.392.400***	***1.409.690.392.400***
- Term Deposits	2.053.000.000.000	2.053.000.000.000	1.409.690.392.400	1.409.690.392.400
Long-term investments	-	-	***30.000.000.000***	***30.000.000.000***
- Term Deposits	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	2.053.000.000.000	**2.053.000.000.000**	**1.439.690.392.400**	**1.439.690.392.400**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Equity investments in other entities	***167.010.352.573***	-	-	***78.301.074.112***	-	-
- Viettel Warehousing and Transportation Service One member Company Limited	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Viettel Logistics Company Limited	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	39.493.334.762			10.000.000.001		
- Mygo Cambodia Company Limited	11.770.124.111			11.770.124.111		
- VTP Myanmar Company Limited	3.414.750.000			3.414.750.000		
- Viettel Post Laos Sole Company Limited	92.332.143.700			33.116.200.000		
	167.010.352.573	-	-	**78.301.074.112**	-	-

Annex 2 : **TANGIBLE FIXED ASSETS**

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles, transportation equipment	Management tools and equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cost						
Opening balance	13.545.201.118	328.573.614.698	916.356.597.319	22.717.942.029	4.009.683.994	1.285.203.039.158
Increase	19.945.305.297	26.527.457.836	317.973.961.979	80.065.172.012	-	444.511.897.124
- Purchase in the year	-	*26.159.910.463*	*19.034.049.818*	*44.664.022.659*	-	*89.857.982.940*
- Reclassification	-	*367.547.373*	*138.925.000*	-	-	*506.472.373*
- Other increases	-	-	-	-	-	-
Decrease	(8.071.296)	(7.219.507)	-	(555.402.036)	-	(570.692.839)
- Transfer to investment properties	-	-	-	-	-	-
- Reclassification	*(8.071.296)*	-	-	*(498.401.077)*	-	*(506.472.373)*
- Other decreases	-	*(7.219.507)*	-	*(57.000.959)*	-	*(64.220.466)*
Closing balance	**33.482.435.119**	**355.093.853.027**	**1.234.330.559.298**	**102.227.712.005**	**4.009.683.994**	**1.729.144.243.443**
Accumulated depreciation	-	-	-	-	-	-
Opening balance	11.861.066.075	78.044.325.330	497.146.342.313	10.353.266.885	1.113.925.983	598.518.926.586
Increase	2.535.221.750	40.747.253.025	109.743.689.432	14.308.034.423	812.021.237	168.146.219.867
- Depreciation during the period (accounting for expenses)	2.535.221.750	40.747.253.025	108.920.937.422	14.275.867.085	756.578.846	167.235.858.128
- Reclassification	-	-	*822.752.010*	*32.167.338*	*55.442.391*	*910.361.739*
Decrease	-	*(910.361.739)*	-	*(30.000.000)*	-	*(940.361.739)*
- Reclassification	-	*(910.361.739)*	-	-	-	*(910.361.739)*
- Other decreases	-	-	-	*(30.000.000)*	-	*(30.000.000)*
Closing balance	**14.396.287.825**	**117.881.216.616**	**606.890.031.745**	**24.631.301.308**	**1.925.947.220**	**765.724.784.714**
Net carrying amount	-	-	-	-	-	-
Opening balance	1.684.135.043	250.529.289.368	419.210.255.006	12.364.675.144	2.895.758.011	686.684.112.572
Closing balance	**19.086.147.294**	**237.212.636.411**	**627.440.527.553**	**77.596.410.697**	**2.083.736.774**	**963.419.458.729**

Annex 3 : **INTANGIBLE ASSETS**

	Land use rights	Computer Software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND
Cost				
Opening balance	**34.526.245.981**	**55.959.978.663**	**525.000.000**	**91.011.224.644**
Increase	-	38.713.706.000	-	38.713.706.000
- Purchase in the year	-	*38.713.706.000*	-	*38.713.706.000*
- Reclassification	-	-	-	-
- Conversion of Financial Statement	-	-	-	-
Closing balance	**34.526.245.981**	**94.673.684.663**	**525.000.000**	**129.724.930.644**
Accumulated amortisation	-	-	-	-
Opening balance	**7.262.027.958**	**29.647.608.910**	**445.410.959**	**37.355.047.827**
Increase	620.655.334	18.784.306.347	79.589.041	19.484.550.722
- Depreciation during the period	*620.655.334*	*18.784.306.347*	79.589.041	*19.484.550.722*
Decrease	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-
Closing balance	**7.882.683.292**	**48.431.915.257**	**525.000.000**	**56.839.598.549**
Net carrying amount				
Opening balance	27.264.218.023	26.312.369.753	79.589.041	53.656.176.817
Closing balance	**26.643.562.689**	**46.241.769.406**	-	**72.885.332.095**

Annex 4 BORROWINGS

	01/01/2025		During the period		31/12/2025	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Short-term loans	**1.359.753.329.953**	**1.359.753.329.953**	**99.484.827.144.730**	**99.571.846.283.940**	**1.272.734.190.743**	**1.272.734.190.743**
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Head Office (1)	200.314.076.880	200.314.076.880	9.849.793.306.482	9.744.647.780.173	305.459.603.189	305.459.603.189
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hanoi Branch	232.100.000.000	232.100.000.000	925.540.711.572	735.120.494.862	422.520.216.710	422.520.216.710
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	263.630.109.389	263.630.109.389	10.760.228.202.895	11.023.858.312.284	-	-
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch	481.997.722.139	481.997.722.139	11.893.219.234.480	12.194.026.461.036	181.190.495.583	181.190.495.583
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	181.711.421.545	181.711.421.545	-	181.711.421.545	-	-
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch	-	-	33.636.948.352.964	33.636.948.352.964	-	-
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Capital Branch	-	-	27.297.542.061.137	27.214.938.505.007	82.603.556.130	82.603.556.130
- Asia Commercial Joint Stock Bank	-	-	4.132.839.675.723	3.851.879.356.592	280.960.319.131	280.960.319.131
- Eximbank	-	-	290.876.784.075	290.876.784.075	-	-
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Head Office	-	-	697.838.815.402	697.838.815.402	-	-
- Current portion of long-term loans due	-	-	-	-	-	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Woori Bank Vietnam Limited	461.295.574	461.295.574	21.586.904.324	4.050.002.352	17.998.197.546	17.998.197.546
- Kookmin Bank - Hanoi Branch	319.358.474	319.358.474	14.944.779.917	2.803.847.782	12.460.290.609	12.460.290.609
- Busan Bank - Ho Chi Minh Branch	106.452.825	106.452.825	4.981.593.306	934.615.927	4.153.430.204	4.153.430.204
- Agriculture Bank of China Limited - Hanoi Branch	177.421.374	177.421.374	8.302.655.509	1.557.693.212	6.922.383.671	6.922.383.671
- BNP PARIBAS - Hanoi Branch	-	-	31.666.601.680	-	31.666.601.680	31.666.601.680
	1.375.517.858.200	**1.375.517.858.200**	**99.581.009.679.466**	**99.595.892.443.213**	**1.360.635.094.453**	**1.360.635.094.453**

- Long-term loans						
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	62.363.621.207	62.363.621.207	-	14.700.000.000	47.663.621.207	47.663.621.207
- Woori Bank Vietnam Limited	11.224.858.959	11.224.858.959	97.814.629.116	4.050.002.353	104.989.485.722	104.989.485.722
- Kookmin Bank - Hanoi Branch	7.771.056.202	7.771.056.202	67.717.820.157	2.803.847.782	72.685.028.577	72.685.028.577
- Busan Bank - Ho Chi Minh Branch	2.590.352.067	2.590.352.067	22.572.606.719	934.615.926	24.228.342.860	24.228.342.860
- Agriculture Bank of China Limited - Hanoi Branch	4.317.253.446	4.317.253.446	37.621.011.199	1.557.693.213	40.380.571.432	40.380.571.432
- BNP PARIBAS - Hanoi Branch	-	-	284.999.415.120	-	284.999.415.120	284.999.415.120
	88.267.141.881	**88.267.141.881**	**510.725.482.311**	**24.046.159.274**	**574.946.464.918**	**574.946.464.918**
Amount due for settlement within 12 months	(15.764.528.247)	(15.764.528.247)	(96.182.534.736)	(24.046.159.273)	(87.900.903.710)	(87.900.903.710)
Amount due for settlement after 12 months	**72.502.613.634**	**72.502.613.634**	**-**	**-**	**487.045.561.208**	**487.045.561.208**

Annex 5 : TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025		During the period		31/12/2025	
	Tax receivable	Tax payable	Tax payable	Tax paid	Tax receivable	Tax payable
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	-	64.181.743.524	256.482.125.760	301.583.716.083	-	19.080.153.201
- Corporate income tax	-	23.940.080.153	75.083.379.139	75.549.341.002	-	23.474.118.290
- Personal income tax	-	9.535.097.975	106.761.919.873	113.195.262.540	-	3.101.755.308
- Land tax and land rental	-	-	138.904.200	138.904.200	-	-
- Other tax	-	-	7.879.624.612	7.839.390.979	-	40.233.633
- Fees, charges and other payables	-	-	22.848.176	16.173.776	-	6.674.400
	-	**97.656.921.652**	**446.368.801.760**	**498.322.788.580**	**-**	**45.702.934.832**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Due to the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Annex 6 : **CHANGES IN OWNER'S EQUITY**

	Owner's contributed capital	Share premium	Treasury stock	Investment and development fund	Retained Earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Openning balance of previous year	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	-	-	**324.694.544.794**	**1.563.698.812.734**
Increase in capital	-	-	-	-	-	-
Profit for previous year	-	-	-	-	377.679.144.851	377.679.144.851
Profit distribution	-	-	-	-	(182.674.563.000)	(182.674.563.000)
Additional distribution to Bonus and welfare fund from 2023 profit	-	-	-	-	(94.532.901.511)	(94.532.901.511)
Temporary distribution to Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(94.419.786.213)	(94.419.786.213)
Distribution to Investment and Development fund	-	-	-	43.486.276.732	(43.486.276.732)	-
Distribution to bonus fund to members of the Boards of Management, Directors and Supervisors	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Ending balance of previous year	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	-	**43.486.276.732**	**286.260.162.189**	**1.568.750.706.861**
Increase in capital of this year	-	-	-	-	-	-
Decrease in capital in this year	-	-	-	-	-	-
Profit for this year	-	-	-	-	399.398.892.790	399.398.892.790
Additional distribution to Bonus and welfare fund from 2024 profit	-	-	-	-	(38.908.709.265)	(38.908.709.265)
Distribution to Investment and Development fund	-	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-
Temporary appropriation to the Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(56.330.317.266)	(56.330.317.266)
Profit distribution (*)	-	-	-	-	(131.647.468.402)	(131.647.468.402)
Distribution to bonus fund to members of the Boards of Management, Directors and Supervisors	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Closing balance of this period	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	-	**157.690.261.253**	**343.068.575.525**	**1.739.763.104.718**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

Số/No: 931 /VTPost-TCKT
V/v giải trình các nội dung liên quan đến Báo cáo tài chính Q4/2025.
Explanation of the difference in business results for fourth quarter of 2025 compared to the same period last year.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence–Freedom-Happiness

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026
Hanoi, 29 January 2025

Kính gửi/To:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *The Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Pursuant to the provisions of the Securities Law and Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market and Circular 68/2024/TT-BTC dated 18 September, 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Trong Quý 4/2025, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng tăng 32,50% và Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 17,31%. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

In the fourth quarter of 2025, Profit after corporate income tax in the Separate Financial Statement increased by 32.50% and that in the Consolidated Financial Statement increased by 17.31%, compared to the same period in 2024. Regarding this issue, Viettel Post Joint Stock Corporation explains the reasons as follows:

1. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2025 đạt 174,08 tỷ đồng, tăng 32,50% so với cùng kỳ năm 2024 (Quý 4/2024 đạt 131,38 tỷ đồng). Nguyên nhân chính của việc biến động lợi nhuận sau thuế nêu trên chủ yếu đến từ hoạt động tài chính. Trong Quý 4/2025, doanh thu từ hoạt động tài chính là: 118,15 tỷ đồng (doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia là: 88,01 tỷ

đồng; lãi tiền gửi, tiền cho vay, doanh thu hoạt động tài chính khác là: 30,14 tỷ đồng); chi phí tài chính là: 34,76 tỷ đồng. Trong Quý 4/2024, doanh thu từ hoạt động tài chính là: 59,07 tỷ đồng (doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia là: 41,37 tỷ đồng; lãi tiền gửi, tiền cho vay, doanh thu hoạt động tài chính khác là: 17,69 tỷ đồng); chi phí tài chính là: 16,60 tỷ đồng. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính Q4/2025 tăng 40,91 tỷ so với Q4/2024.

Profit after corporate income tax of the separate financial statement for the fourth quarter of 2025 reached 174.08 billion VND, an increase of 32.50% over the same period in 2024 (the fourth quarter of 2024 reached 131.38 billion VND). The main reason for the above-mentioned fluctuation in profit after corporate income tax was mainly attributable to financial activities. In the fourth quarter of 2025, revenue from financial activities reached 118.15 billion VND, comprising dividend and profit income: 88.01 billion VND, and interest income from deposits as well as other financial income: 30.14 billion VND; Financial expense reached 34.76 billion VND. In the fourth quarter of 2024, revenue from financial activities reached 59.07 billion VND, comprising dividend and profit income: 41.37 billion VND, and interest income from deposits as well as other financial income: 17.69 billion VND; Financial expense reached 16.60 billion VND. Profit from financial activities in Q4/2025 increased by 40.91 billion VND compared to Q4/2024.

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng tăng 32,50% so với cùng kỳ năm 2024.

Accordingly, the profit after tax in the separate financial statements increased by 32.50% compared to the same period in 2024.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2025 đạt 153,26 tỷ đồng, tăng 17,31% so với cùng kỳ năm 2024 (Quý 4/2024 đạt 130,64 tỷ đồng), cụ thể:

Profit after corporate income tax for the fourth quarter of 2025 recorded on the consolidated financial statements reached 153.26 billion VND, an increase of 17.31% over the same period in 2024 (the fourth quarter of 2024 reached 130.64 billion VND):

Trong Quý 4/2025, Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 5.895,60 tỷ đồng; tăng 209,90 tỷ tương ứng tăng 3,69% so với cùng kỳ năm 2024; giá vốn hàng bán đạt 5.530,34 tỷ đồng; tăng 180,59 tỷ tương ứng tăng 3,38%; tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng giá vốn.

In the fourth quarter of 2025, the consolidated financial statement recorded Revenue from goods sold and services rendered reached 5,895.60 billion VND; an increase of 209.90 billion VND, equivalent to an increase of 3.69% over the same period in 2024; Cost of goods sold reached 5,530.34 billion VND; an increase of 180.59 billion VND, equivalent to an increase of 3.38%; the increase in revenue was greater than the increase in cost of goods sold.

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 17,31% so với cùng kỳ năm 2024.

Accordingly, the profit after tax in the consolidated financial statement increased by 17.31% compared to the same period in 2024.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về nguyên nhân tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Therefore, through this document, Viettel Post Joint Stock Corporation provides an explaination to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange the reasons contributing to the increase in profits compared to the same period last year of the Corporation.

Trân trọng/ *Best regards.*

Nơi nhận/ Recipient:
- Như trên/ *As above*;
- Website công ty/ *Company website*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0104093672 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đại tá Phùng Văn Cường